

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 33
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo Kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh theo Quyết định số 39/2006/QĐ-TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Quyết định số 3549/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v Chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty cổ phần).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm (0113-251); Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su (241); Thương nghiệp bán buôn (5190), kinh doanh tổng hợp (5190), kinh doanh nhà đất; Mua bán, vận chuyển: Xăng, dầu, nhớt (5141), sản xuất thùng phuy sắt (3699); Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường; Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng (4520), thi công công trình thủy lợi (7110); Cưa xẻ gỗ cao su, đóng pallet và đồ dùng gia dụng (2029); Xây sát hàng nông sản (1520), dịch vụ ăn uống; Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông (7110); Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35 KV, san lấp mặt bằng (4510 - 4530 - 4540); Tổ chức bán đấu giá tài sản, dịch vụ rửa xe, mua bán các mặt hàng lưu niệm.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Trong đó:

TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số giấy CMND/CN ĐKKD hoặc QĐ thành lập
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: Trong đó đại diện giữ vốn như sau: Ông: Trịnh Văn Vĩnh	Xã Thạnh Đức, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh	15.000.000	50	290882858 (21/10/2003)
	Ông: Hứa Ngọc Hiệp	Số 373/1 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	3.000.000	10	020109521 (02/10/2002)
2	Công ty Cổ phần Merufa Ông: Phạm Xuân Mai Đại diện giữ vốn	Số 28C khu 100, Phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	200.000	0,66	4103001415 (20/01/2003) 020147300 (15/01/2003)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

3	Công ty TNHH SX-TM Thành Long Ông: Trần Văn Long Đại diện giữ vốn	Số 243 Tạ Uyên, Phường 6, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	400.000	1,33	4102002907 (24/11/2000) 290620182 (16/2/2005)
4	DNTN Chế biến Cao su TM Thành Công Ông: Đoàn Thế Đại Đại diện giữ vốn	Số 79 Hương Lộ 5 ấp 8, Xã Bình Mỹ, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	100.000	0,33	013867 (22/6/1995) 021055870 (7/5/1999)
5	Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Cường Ông: Bùi Đức Ngọc Đại diện giữ vốn	Số 118 Lô 1 Cư xá Thanh Đa, Phường 23, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	200.000	0,66	4602000364 (13/9/1997) 021861549 (18/11/2003)
6	Các cổ đông khác (không là cổ đông sáng lập theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần)		11.100.000	37,02	
Tổng cộng			30.000.000	100	

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty là 153.289.869.498 đồng Việt Nam (năm 2008 là 198.219.884.574 đồng Việt Nam).

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh lần 4 năm 2009 số 775/NQ-HĐQTCTSTN ngày 24/8/2009 thì dự kiến mức chia cổ tức năm 2009 là 15%/vốn điều lệ, tương đương 45.000.000.000 đồng. Ngoài thông tin nêu trên đến thời điểm 31/12/2009 và thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty chưa có bất kỳ thông tin liên quan đến việc chia cổ tức cho các cổ đông.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trịnh Văn Vĩnh	Chủ tịch
Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Ủy viên
Ông	Trần Văn Rạnh	Ủy viên
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên
Ông	Khúc Đình An	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Mết	Trưởng ban
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trịnh Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Văn Chành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Rạnh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÁC THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN

Công ty đã gửi Công văn số 1146/CSTN - TCKT ngày 31/12/2009 v/v Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ cây cao su thanh lý và gãy đổ năm 2009 cho Cục thuế tỉnh Tây Ninh. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, Cục thuế tỉnh Tây Ninh vẫn chưa có văn bản trả lời cho Công ty về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ cây cao su thanh lý và gãy đổ năm 2009, theo đó Công ty vẫn tạm thời xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông 25% trên số thu nhập từ cây cao su thanh lý và gãy đổ (nêu trên).

Nếu Cục thuế tỉnh Tây Ninh chấp thuận đề xuất của Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ cây cao su thanh lý và gãy đổ năm 2009, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định hiện hành.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trịnh Văn Vĩnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 01 tháng 3 năm 2010

Trịnh Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 01 tháng 3 năm 2010

Số: 0598/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được lập ngày 01 tháng 3 năm 2010 từ trang 07 đến trang 33 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo này.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét, trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2009, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

Bùi Đức Vinh

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà nội, Ngày 02 tháng 03 năm 2010

Nguyễn Viết Long

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		304.843.681.372	209.649.036.980
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		245.240.326.263	150.076.633.193
111	1. Tiền	V.01	10.484.066.459	136.962.633.193
112	2. Các khoản tương đương tiền		234.756.259.804	13.114.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		9.296.491.150	8.650.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	9.296.491.150	8.650.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.025.378.100	22.853.943.721
131	1. Phải thu khách hàng		3.564.390.982	7.756.171.946
132	2. Trả trước cho người bán		3.210.358.438	3.371.060.021
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	3.250.628.680	11.726.711.754
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho		38.863.100.841	27.174.928.116
141	1. Hàng tồn kho	V.04	38.863.100.841	28.394.678.495
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(1.219.750.379)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.418.385.018	893.531.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		454.449.338	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	963.935.680	893.531.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		486.003.950.157	451.023.966.805
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II . Tài sản cố định		323.606.433.219	316.922.181.694
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	259.820.490.677	256.425.585.125
222	- Nguyên giá		434.411.279.221	421.479.782.097
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(174.590.788.544)	(165.054.196.972)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	63.785.942.542	60.496.596.569
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		129.410.249.179	102.031.952.609
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.500.000.000	1.350.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.08	119.468.953.550	101.168.953.550
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(558.704.371)	(487.000.941)
260	V. Tài sản dài hạn khác		32.987.267.759	32.069.832.502
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	32.987.267.759	32.069.832.502
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		790.847.631.529	660.673.003.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		162.638.489.478	156.205.502.929
310	I. Nợ ngắn hạn		120.635.842.741	123.313.342.616
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	11.593.732.398	12.388.646.459
312	2. Phải trả người bán		1.769.653.251	1.299.522.007
313	3. Người mua trả tiền trước		16.336.858.912	12.911.050.694
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	21.009.073.139	6.571.462.034
315	5. Phải trả người lao động		64.765.530.417	82.162.536.623
316	6. Chi phí phải trả	V.12	237.662.537	352.312.400
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	4.923.332.087	7.627.812.399
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
330	II. Nợ dài hạn		42.002.646.737	32.892.160.313
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.835.000.000	3.780.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	34.758.155.155	26.888.450.436
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.409.491.582	2.223.709.877
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		628.209.142.051	504.467.500.856
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	606.297.661.322	478.841.238.512
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.745.801.098	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		165.426.726.565	93.447.585.165
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		22.701.527.480	15.911.903.587
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115.423.606.179	69.481.749.760
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		21.911.480.729	25.626.262.344
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.911.480.729	25.626.262.344
432	2. Nguồn kinh phí		0	0
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		790.847.631.529	660.673.003.785

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		958.269.119	958.269.119
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại			
<i>Đồng đô la Mỹ</i>		<i>5.414.876,93</i>	<i>2.891.338,12</i>
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
Trần Ngọc Ân
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng
Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		440.353.171.017	549.115.314.787
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.16	440.353.171.017	549.115.314.787
11	Giá vốn hàng bán	VI.17	289.794.982.821	342.616.237.166
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		150.558.188.196	206.499.077.621
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	14.428.416.194	23.829.432.291
22	Chi phí tài chính	VI.19	2.449.593.558	5.361.401.874
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.377.890.128</i>	<i>4.326.366.554</i>
24	Chi phí bán hàng		4.219.060.243	6.433.732.481
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		21.104.706.426	25.906.737.482
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		137.213.244.163	192.626.638.075
31	Thu nhập khác		36.439.259.855	17.030.514.565
32	Chi phí khác		11.142.278.769	11.437.268.066
40	Lợi nhuận khác		25.296.981.086	5.593.246.499
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		162.510.225.249	198.219.884.574
51	Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	VI.20	9.220.355.751	0
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		153.289.869.498	198.219.884.574
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.01	5.110	6.607

Người lập biểu
Trần Ngọc Ân
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng
Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2009

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	451.579.977.580	567.903.201.271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(79.016.342.450)	(114.680.472.941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(200.939.316.522)	(230.809.332.495)
4. Tiền chi trả lãi	04	(2.306.811.515)	(4.326.366.554)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.100.000.000)	(403.599.707)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.556.993.218	1.378.418.568
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(62.552.531.528)	(180.461.461.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	20	123.221.968.783	38.600.386.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(29.969.732.820)	(39.533.732.194)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	32.461.100.050	15.652.095.997
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(11.125.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	7.792.508.850	24.360.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27.550.000.000)	(16.950.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.383.721.205	3.715.346.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.907.402.715)	(27.756.289.455)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.863.437.117	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.788.646.459)	(13.315.059.502)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.053.600.000)	(148.392.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.978.809.342)	(161.707.759.502)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	92.335.756.726	(150.863.662.695)
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	150.076.633.193	299.674.894.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.827.936.344	1.265.401.027
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	245.240.326.263	150.076.633.193

Người lập biểu
Trần Ngọc Ân
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng
Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tây Ninh - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4503000058 ngày 28/12/2006 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm (0113-251); Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su (241); Thương nghiệp bán buôn (5190), kinh doanh tổng hợp (5190), kinh doanh nhà đất; Mua bán, vận chuyển: Xăng, dầu, nhớt (5141), sản xuất thùng phuy sắt (3699); Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường; Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng (4520), thi công công trình thủy lợi (7110); Cưa xẻ gỗ cao su, đóng pallet và đồ dùng gia dụng (2029); Xay xát hàng nông sản (1520), dịch vụ ăn uống; Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông (7110); Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35 KV, san lấp mặt bằng (4510 – 4530 – 4540); Tổ chức bán đấu giá tài sản, dịch vụ rửa xe, mua bán các mặt hàng lưu niệm.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0663 853 606

Fax: 0663 853 608

Mã số thuế: 3900242776

Email : cty - cstn@hcm.vnn.vn

Website : <http://www.taniruco.com>

Người đại diện theo pháp luật : Ông Trịnh Văn Vĩnh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 07/4/1951; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290882858 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21/4/2003; Địa chỉ thường trú tại Ấp Bến Đình, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000.000.000 đồng, trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Cổ đông sáng lập - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	18.000.000	60 %
02	Cổ đông bên ngoài	12.000.000	40 %
	Cộng	30.000.000	100%

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trịnh Văn Vĩnh	Chủ tịch
Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Ủy viên
Ông	Trần Văn Rạnh	Ủy viên
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên
Ông	Khúc Đình An	Ủy viên

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Mết	Trưởng ban
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trịnh Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Văn Chành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Rạnh	Phó Tổng Giám đốc

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh. Công ty đồng thời cũng có các đơn vị trực thuộc; cụ thể như sau:

Tên	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty (*)	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến (*)	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
3. Nông trường Gò Dầu (*)	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
4. Nông trường Cầu Khởi (*)	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
5. Nông trường Bến Cùi (*)	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
6. Trung tâm Y tế (*)	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

(*) là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty

Công ty con

Đến thời điểm ngày 31/12/2009, Công ty chưa có bất kỳ công ty con nào.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 42 TCDN/NV3 ngày 02/02/2005 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Điều chỉnh khấu hao vườn cây và Công văn số 165/QĐ - TCKT ngày 21/02/2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,00
Năm thứ 2	2,75
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,00
Năm thứ 5	4,50
Năm thứ 6	4,25
Năm thứ 7	4,75
Năm thứ 8	5,00
Năm thứ 9	5,25
Năm thứ 10	5,25
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,75
Năm thứ 13	6,25
Năm thứ 14	5,5
Năm thứ 15	5,25
Năm thứ 16	5,25
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,75
Năm thứ 19	5,75

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Nguyên giá vườn cây cao su sau khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm: Nguyên giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán cộng (+) với hiện giá thanh lý vườn cây cao su. Trong đó, giá trị phải khấu hao vườn cây không bao gồm chi phí thanh lý vườn cây cao su ước tính trong tương lai (hiện giá thanh lý vườn cây cao su), khi tiến hành thanh lý mới hạch toán kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của vườn cây chưa khấu

hao hết (giá trị hiện giá thanh lý vườn cây cao su và giá trị vườn cây cao su chưa khấu hao hết - nếu có) vào chi phí khi tiến hành thanh lý vườn cây cao su.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định khi định giá giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ với phương pháp bình quân gia quyền trong 10 năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được

hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm. Mức trích các quỹ của doanh nghiệp hàng năm được xác định dự kiến như sau:

Trích 5% Quỹ dự phòng tài chính trên tổng lợi nhuận được phân phối (lợi nhuận kế toán sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN được miễn giảm).

Trích 10% Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên tổng lợi nhuận được phân phối (lợi nhuận kế toán sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN được miễn giảm).

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng - phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	448.328.810	4.105.047.588
Tiền gửi ngân hàng	10.035.737.649	132.857.585.605
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	10.484.066.459	136.962.633.193
02. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0

Đầu tư ngắn hạn khác	9.296.491.150	8.650.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	9.296.491.150	8.650.000.000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.437.766.941	3.696.280.854
Phải thu về lãi mua công trái, trái phiếu	13.976.956	27.081.200
Cho vay từ quỹ phúc lợi	100.000.000	100.000.000
Phải thu của công nhân tiền vay mua cổ phiếu	0	0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	0	7.266.016.700
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu khác	1.698.884.783	637.333.000
Cộng	3.250.628.680	11.726.711.754

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	10.362.289.590	8.067.970.928
Công cụ, dụng cụ	1.687.526.543	1.378.758.842
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.170.398.810	1.140.156.962
Thành phẩm	18.834.884.509	17.453.581.989
Hàng hoá	808.001.389	354.209.774
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.863.100.841	28.394.678.495

05. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	963.935.680	893.531.950
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	963.935.680	893.531.950

06. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	43.753.420.590	41.647.697.768

Công trình Xí nghiệp sản xuất thùng phi	12.887.808.910	18.503.103.219
Nhà máy mủ kem	7.144.713.042	0
Đường sỏi đỏ tuyến Nông trường Gò Dầu	0	111.510.655
Đường sỏi đỏ tuyến Nông trường Bến Cui	0	234.284.927
Cộng	63.785.942.542	60.496.596.569

08. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	0	0
Đầu tư trái phiếu	554.400.000	654.400.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
Đầu tư dài hạn khác	118.914.553.550	100.514.553.550
Cộng	119.468.953.550	101.168.953.550

09. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
Giá trị hiện giá thu hồi thanh lý vườn cây	0	0
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	26.557.501.512	30.351.430.299
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.666.096.788	1.718.402.203
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí sửa chữa lớn	3.763.669.459	0
Cộng	32.987.267.759	32.069.832.502

(*) Giá trị lợi thế doanh nghiệp xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần có giá trị là 37.939.287.873 đồng được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

10. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	1.506.930.393	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.086.802.005	12.388.646.459
Cộng	11.593.732.398	12.388.646.459

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	88.277.286	1.305.445.334

Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.359.719.228	0
Thuế thu nhập cá nhân	563.513.500	5.266.016.700
Thuế tài nguyên	0	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.997.563.125	0
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	21.009.073.139	6.571.462.034

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 15 % (Mười lăm phần trăm).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Hiện nay, Công ty đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28 tháng 4 năm 2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau:

Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh;

Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

12. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	90.334.508	79.560.000
Chi phí dịch vụ thuê và mua ngoài phải trả	0	0
Chi phí phải trả khác	147.328.029	272.752.400
Cộng	237.662.537	352.312.400

13. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.567.075.808	1.377.156.603
Phí bảo hiểm xuất khẩu	315.585.362	674.276.938
Phải trả về cổ tức	41.775.000	95.375.000
Phải trả góp vốn - Cá nhân hợp vốn cùng Công ty	0	0
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng	2.915.417.034	4.533.535.000
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	0	0
Tiền đặt cọc mua cổ phần	0	0
Phải trả về cổ phần hóa	18.000.000	18.000.000
Các khoản phải trả khác	65.478.883	929.468.858
Cộng	4.923.332.087	7.627.812.399

14. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	34.758.155.155	26.888.450.436
- Vay ngân hàng	34.758.155.155	26.888.450.436
- Vay đối tượng khác	0	0
b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	34.758.155.155	26.888.450.436

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn của Nhà nước	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

* Công ty không phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như chuyển đổi giá trị trái phiếu thành cổ phiếu, mua lại cổ phiếu đã phát hành làm cổ phiếu quỹ.

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		0
Vốn góp giảm trong năm		0
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	75.000.000.000

d. Cổ tức

Kế hoạch năm 2009, Công ty dự kiến chia cổ tức với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ. Sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2009 và đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm, Công ty chưa có Quyết định chính thức nào về tỷ lệ chia cổ tức cho năm tài chính 2009.

đ. Cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá	10.057.407.994	11.236.675.961
Doanh thu thuần bán sản phẩm	421.068.274.098	532.446.575.810
Doanh thu thuần dịch vụ	9.041.617.562	4.782.805.342
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	185.871.363	649.257.674
Cộng	440.353.171.017	549.115.314.787

17. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.868.582.978	11.037.098.848
Giá vốn của thành phẩm đã bán	271.011.894.672	325.004.065.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.738.536.376	4.669.669.793
Giá vốn của công trình xây dựng	175.968.795	685.652.290
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	1.219.750.379
Cộng	289.794.982.821	342.616.237.166

18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.148.306.155	17.299.212.428
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	51.574.156	359.011.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.673.181.991	0
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.517.169.492	4.811.647.917
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1.330.375.429
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.184.400	29.184.917
Cộng	14.428.416.194	23.829.432.291

19. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.377.890.128	4.326.366.554
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0

Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	144.949.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	71.703.430	487.000.941
Chi phí tài chính khác	0	403.085.257
Cộng	2.449.593.558	5.361.401.874

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	162.510.225.249	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.614.401.029	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm	1.724.756.147	(3)
Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	162.399.870.131	(4) = (1) + (2) - (3)
<u>Trong đó</u>		
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	125.518.447.127	(5)
Lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác	36.881.423.004	(6)
Thuế suất thuế TNDN với hoạt động kinh doanh chính	15 %	(7)
Thuế suất thuế TNDN với hoạt động kinh doanh khác	25%	(8)
Thuế TNDN với hoạt động kinh doanh chính	18.827.767.069	(9) = (5) x (7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp với hoạt động kinh khác	9.220.355.751	(10) = (6) x (8)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	28.048.122.820	(11) = (9) + (10)
Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động KD chính	18.827.767.069	(12)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	9.220.355.751	(a) = (11) - (12)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	0	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm	760.636.523	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	2.100.000.000	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	6.359.719.228	(e)=(a)+(b)-(c)-(d)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 30.000.000, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu b/quân
01/01/2009	Đầu kỳ	30.000.000	10.000	300.000.000.000	30.000.000
	Tăng vốn trong kỳ	0	10.000	0	0
	Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	10.000	0	0
	Cộng	30.000.000		300.000.000.000	30.000.000

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong năm tài chính 2009.

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{153.289.869.498}{30.000.000} = 5.110$$

02. Các cam kết về góp vốn

Theo các biên bản cam kết góp vốn đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác, đến thời điểm 31/12/2009 Công ty dự kiến còn phải tiếp tục góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

Đơn vị nhận vốn góp	Vốn cam kết góp (A)	Số vốn thực góp (B)	Vốn còn phải góp (C) = (A) - (B)
Đầu tư vào công ty liên kết	10.500.000.000	10.500.000.000	0
Công ty Cổ phần Chế biến & Sản xuất gỗ Xuất nhập khẩu	10.500.000.000	10.500.000.000	0
Đầu tư dài hạn khác	130.314.553.550	118.914.553.550	11.400.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	60.000.000.000	60.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Cao su	10.000.000.000	10.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền	1.500.000.000	1.500.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	26.814.553.550	26.814.553.550	0
Công ty CP Phát triển Cao su Nghệ An	12.000.000.000	600.000.000	11.400.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	0
Cộng	140.814.553.550	129.414.553.550	11.400.000.000

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Quý II năm 2008 số 593/CSTN - HĐQT ngày 16/7/2008 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã Quyết định không tham gia vào dự án Công ty Cổ phần Phát triển Cao su Nghệ An. Hiện nay, Công ty đang làm các thủ tục để làm việc với các bên có liên quan để chấp dứt việc góp vốn và thu hồi khoản vốn đã góp (nêu trên).

03. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 01/3/2010.

Người lập biểu

Trần Ngọc Ẩn

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 01 tháng 3 năm 2010

Kế toán trưởng

Vương Thị Rang

Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Vĩnh

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây kinh doanh</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.764.028.346	45.846.154.421	21.172.371.989	4.084.587.296	306.612.640.045	421.479.782.097
- Mua trong năm		1.639.984.682		101.492.141		1.741.476.823
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.422.278.085	2.855.140.490	3.058.534.152		11.474.371.971	32.810.324.698
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán					21.568.701.247	21.568.701.247
- Giảm khác				51.603.150		51.603.150
Số dư cuối năm	59.186.306.431	50.341.279.593	24.230.906.141	4.134.476.287	296.518.310.769	434.411.279.221
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.161.460.667	19.390.011.940	10.633.544.108	2.208.118.919	109.661.061.338	165.054.196.972
- Khấu hao trong năm	2.943.319.989	3.662.100.188	2.348.133.040	360.215.290	10.766.898.851	20.080.667.358
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán					10.503.845.670	10.503.845.670
-Giảm khác				40.230.116		40.230.116
Số dư cuối năm	26.104.780.656	23.052.112.128	12.981.677.148	2.528.104.093	109.924.114.519	174.590.788.544
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	20.602.567.679	26.456.142.481	10.538.827.881	1.876.468.377	196.951.578.707	256.425.585.125
- Tại ngày cuối năm	33.081.525.775	27.289.167.465	11.249.228.993	1.606.372.194	186.594.196.250	259.820.490.677

Phụ lục : 02

BIỂU TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	0	0	0	160.933.236.113	460.933.236.113
Tăng trong năm trước	0	93.447.585.165	15.911.903.587	0	198.219.884.574	307.579.373.326
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	289.671.370.927	289.671.370.927
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	93.447.585.165	15.911.903.587	0	69.481.749.760	478.841.238.512
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	93.447.585.165	15.911.903.587	0	69.481.749.760	478.841.238.512
Tăng trong năm nay	0	71.979.141.400	6.789.623.893	2.745.801.098	153.289.869.498	234.804.435.889
Giảm trong năm nay	0	0	0		107.348.013.079	107.348.013.079
Số dư cuối năm	300.000.000.000	165.426.726.565	22.701.527.480	2.745.801.098	115.423.606.179	606.297.661.322